

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH NGÔN NGỮ NHẬT

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4062/QĐ - ĐT ngày 29 tháng 11 năm 2012
của Giám đốc ĐHQGHN)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Ngôn ngữ Nhật

+ Tiếng Anh: Japanese

- Mã số ngành đào tạo: 52220209

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Thời gian đào tạo: 04 năm

- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Ngôn ngữ Nhật

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Japanese

- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ

2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình ngành Ngôn ngữ Nhật được xây dựng theo 04 định hướng là Phiên dịch, Nhật Bản học, Tiếng Nhật-Kinh tế, Tiếng Nhật-Du lịch, đào tạo ra những nhà chuyên môn có khả năng thích ứng cao, có kiến thức tốt về tiếng Nhật và sử dụng thành thạo tiếng Nhật (ít nhất tương đương trình độ C1 theo Khung tham chiếu Châu Âu, tương đương N2, tức mức độ 4/5 theo thang đánh giá năng lực tiếng Nhật); có tính linh hoạt, năng lực cơ bản (như năng lực giao tiếp, năng lực xác định vấn đề, năng lực giải quyết vấn đề); có những kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp, tìm tòi, suy xét, làm việc nhóm; hiểu biết về môi trường địa phương, trong nước hay quốc tế, mà ở đó tiếng Nhật được sử dụng như một ngoại ngữ, hay ngôn ngữ quốc tế; có kiến thức về xã hội, văn hóa rộng lớn; có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy những phẩm chất và kỹ

năng cá nhân cũng như nghề nghiệp quan trọng để trở thành chuyên gia, các nhà quản lý, lãnh đạo trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

3. Thông tin tuyển sinh

- Đối tượng dự thi: Thí sinh có trình độ tốt nghiệp THPT tham gia kỳ thi tuyển sinh đại học hàng năm do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, đáp ứng được các yêu cầu tuyển sinh của ĐHQGHN và của trường ĐH Ngoại ngữ.

- Khối thi: Khối D. Môn thi: Toán, Văn, Ngoại ngữ. Trong đó Ngoại ngữ có thể là tiếng Anh (D1) hoặc tiếng Nhật (D6). Môn thi ngoại ngữ tính hệ số 2.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

1.1. Kiến thức chung trong ĐHQGHN

- Hiểu và vận dụng được vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin - học thuyết khoa học và chân chính nhất được cấu thành từ ba bộ phận lý luận có mối quan hệ thống nhất biện chứng với nhau: Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị Mác Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học. Hiểu được những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ yếu là đường lối trong thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội.

- Nhớ và giải thích được các kiến thức cơ bản về thông tin, nguyên lý Von Neumann, mạng truyền thông. Sử dụng được các công cụ xử lý thông tin thông dụng (hệ điều hành, các phần mềm hỗ trợ công tác văn phòng và khai thác Internet ...). Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về cơ sở dữ liệu quan hệ, hệ quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ. Hiểu và áp dụng thành thạo các kiến thức cơ bản về lập trình quản lý với Visual Basic và cơ sở dữ liệu quan hệ trong các trường hợp cụ thể.

- Trình độ ngoại ngữ 2 tối thiểu đạt chuẩn B1 theo Khung tham chiếu Châu Âu. Hiểu được các ý chính của một diễn ngôn tiêu chuẩn, rõ ràng về các vấn đề quen thuộc trong các chủ đề về công việc, trường học, giải trí, v.v. Xử lý hầu hết các tình huống có thể xảy ra khi đi đến nơi sử dụng ngôn ngữ. Viết đơn giản những liên kết về các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm. Mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy

vọng và hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích cho ý kiến và kế hoạch của mình.

- Hiểu và vận dụng được những kiến thức khoa học cơ bản trong lĩnh vực thể dục thể thao vào quá trình tập luyện và tự rèn luyện để củng cố và tăng cường sức khỏe, đề phòng chấn thương. Vận dụng được những kỹ, chiến thuật cơ bản, luật thi đấu vào các hoạt động thể thao cộng đồng.

- Hiểu rõ nội dung cơ bản về đường lối quân sự và nhiệm vụ công tác quốc phòng – an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới. Vận dụng kiến thức đã học vào chiến đấu trong điều kiện tác chiến thông thường.

1.2. Kiến thức chung theo lĩnh vực

- Nắm được các kiến thức cơ bản về địa lý Nhật Bản nói riêng, thế giới nói chung và thể hiện được các kiến thức đó bằng tiếng Nhật.

- Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học thống kê trong học tập và nghiên cứu khoa học liên quan đến ngành đào tạo.

- Có khả năng tìm hiểu và khám phá mối quan hệ giữa bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở tầm quốc gia hay quốc tế và đóng góp vào việc bảo vệ môi trường tại địa phương.

1.3. Kiến thức chung của khối ngành

- Vận dụng được những kiến thức cơ bản về văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức đời sống của người Việt, qua đó có lòng nhân ái, ý thức và trách nhiệm đối với di sản văn hóa dân tộc và tương lai của văn hóa Việt Nam.

- Nắm được bản chất và chức năng, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ, các khái niệm cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và chữ viết để phục vụ việc học ngoại ngữ và các công việc chuyên môn, nghề nghiệp.

- Nắm vững kiến thức thực hành tiếng Việt như tiếp nhận văn bản, tạo lập văn bản, xác định lỗi và chữa lỗi trong văn bản; nắm được các vấn đề về lý thuyết tiếng Việt như Ngữ âm, Ngữ pháp, Từ vựng - ngữ nghĩa và Dạng học tiếng Việt để vận dụng vào các lĩnh vực chuyên môn, nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ.

1.4. Kiến thức chung của nhóm ngành

- Nắm vững kiến thức cơ bản về tiếng Nhật như một hệ thống, bao gồm các kiến thức về ngữ âm và âm vị học, ngữ pháp, từ vựng, ngữ nghĩa và chữ viết, vận dụng được những kiến thức đó trong công việc chuyên môn như dịch thuật, nghiên cứu...

- Nắm vững kiến thức cơ bản về tiếng Nhật với chức năng là phương tiện giao tiếp, áp dụng được các kiến thức đó trong các tình huống giao tiếp xã hội trên quan điểm dụng học, phân tích diễn ngôn hay ngôn ngữ học xã hội.

- Thông qua việc tiếp thu các kiến thức ngôn ngữ, người học phát triển các kỹ năng thuyết trình, phân tích phê phán, làm việc nhóm, nghiên cứu liên ngành và kỹ năng tranh luận v.v..., nâng cao vốn từ vựng và các kỹ năng sử dụng tiếng Nhật.

- Nắm vững các kiến thức về văn hoá – xã hội (bao gồm các lĩnh vực lịch sử, con người, văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị, giáo dục) của Nhật Bản nói riêng, của các nước trong khu vực (bao gồm cả Việt Nam) và thế giới nói chung, đặc biệt là các kiến thức về văn hóa – xã hội của các nước thuộc vùng sử dụng chữ Hán.

- Thông qua việc tiếp thu kiến thức về văn hóa – xã hội, người học phát triển các kỹ năng thuyết trình, phân tích phê phán, làm việc nhóm, nghiên cứu liên ngành và kỹ năng tranh luận, nâng cao vốn từ vựng, các kỹ năng tiếng Nhật.

- Sử dụng tốt tiếng Nhật ở mức độ ít nhất là tương đương cấp độ N2 (cấp độ thứ 4/5 theo Chuẩn đánh giá của kỳ thi năng lực tiếng Nhật); có thể vận dụng các kiến thức về ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng trong hoạt động giảng dạy và nghiên cứu.

1.5. Kiến thức ngành và hỗ trợ

Vận dụng các kiến thức chuyên sâu về nghiệp vụ biên dịch và phiên dịch phục vụ công tác biên, phiên dịch.

1.6. Kiến thức thực tập và tốt nghiệp

- Thông qua chương trình thực tập phiên dịch, cử nhân ngành Ngôn ngữ Nhật vận dụng các kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ phiên dịch đã học vào công việc thực tiễn tại các văn phòng, công ty, đồng thời mở rộng các kỹ năng cần thiết khác của người phiên dịch, làm quen với thực tế thị trường và xã hội, trở nên tự tin với nghề nghiệp hơn.

- Sinh viên lựa chọn làm khóa luận hoặc học môn học thay thế. Thông qua khối kiến thức khóa luận tốt nghiệp được thực hiện theo hình thức sinh viên tiến hành một dự án nghiên cứu theo chuyên ngành được đào tạo dưới sự hướng dẫn của giáo viên. Thông

qua việc làm khóa luận tốt nghiệp, sinh viên có cơ hội nghiên cứu sâu về một vấn đề chuyên môn, phát triển khả năng phân tích, tư duy phê phán, v.v. Các môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp được thiết kế mang tính tổng hợp cao, thông qua đó sinh viên nắm vững và vận dụng được những kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa Nhật Bản.

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng cứng

2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp

- Có khả năng quản lý thời gian, kỹ năng thích ứng, kỹ năng học và tự học, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, đưa ra giải pháp, kiến nghị, kỹ năng phân tích, tổng hợp.

- Có năng lực phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá, tự học và tự rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân, chất lượng, hiệu quả biên phiên dịch tiếng Nhật, biết phát hiện và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp nhằm đáp ứng những yêu cầu mới.

- Có khả năng tích lũy và vận dụng có hiệu quả vốn kiến thức nền sâu rộng, kết hợp chặt chẽ với những cơ sở lý luận thuộc lĩnh vực chuyên môn.

- Có khả năng áp dụng những khái niệm lý thuyết và kỹ năng chuyên môn, sử dụng sáng tạo vào các tình huống khác nhau.

- Có khả năng chịu trách nhiệm về sản phẩm thông tin mình dịch về cả chất lượng và số lượng.

- Có khả năng thường xuyên đưa ra những đánh giá, phán đoán có giá trị.

- Có khả năng nhận diện và tôn trọng các loại văn bản, quy ước và văn phong của các loại thuyết trình.

- Có khả năng trở thành một phần của thị trường cạnh tranh với kỹ năng chuyên môn, nghề nghiệp và tri thức cao.

- Có khả năng tách rời ra khỏi việc dịch máy móc hướng tới việc dịch có tư duy và liên tục cập nhật.

- Có khả năng ghi nhớ thông tin, phát âm, giọng điệu tốt.

2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

Vận dụng lý luận của chủ nghĩa Mác Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh để xác định phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu cụ thể. Nắm vững quy luật khách quan, xu thế thời đại và thực tiễn đất nước. Nắm vững quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng để xác định, phân tích và giải quyết các vấn đề cụ thể trong nghiên cứu, học tập và cống hiến, đóng góp cho cuộc sống xã hội.

Có khả năng lập luận tư duy và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực dịch.

2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

Hình thành các giả thuyết, thu thập, phân tích và xử lý thông tin, tham gia nghiên cứu thực nghiệm, kiểm định giả thuyết và ứng dụng để nghiên cứu các vấn đề liên quan đến lĩnh vực công tác.

2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống

Tư duy logic, có hệ thống khi tiếp cận và xử lý các vấn đề thuộc lĩnh vực dịch nói riêng và các vấn đề kinh tế - văn hóa - xã hội nói chung.

2.1.5. Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh

Có năng lực xã hội hóa, khả năng thích nghi xã hội và môi trường công tác. Hiểu biết xã hội, thích ứng nhanh với sự thay đổi của kinh tế, xã hội trong nước và quốc tế.

2.1.6. Bối cảnh tổ chức

- Nắm vững chiến lược, kế hoạch, mục tiêu và văn hóa của tổ chức để làm việc thành công. Thích ứng nhanh với sự thay đổi của tổ chức trong sự vận động của nền kinh tế thế giới hiện đại.

- Có khả năng tự chủ trong giải quyết vấn đề; khả năng nhận diện và giải quyết vấn đề; khuyến khích sáng tạo và tự tin khi làm biên dịch, hiểu biết và sử dụng các chiến lược, khả năng quyết định mức độ tin cậy dựa theo công việc biên dịch và chức năng văn bản, học cách đáp ứng nhu cầu khách hàng, khả năng dịch chất lượng và tốc độ, vượt qua được những áp lực, đáp ứng nhu cầu thực tế của thị trường, kỹ năng tự đánh giá và đánh giá chéo.

2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

- Vận dụng linh hoạt và phù hợp kiến thức, kỹ năng để thực hiện công việc, phân tích, xử lý các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực công việc.

- Có khả năng tìm hiểu đối tượng và môi trường làm việc, có phương pháp thu thập và xử lý thông tin thường xuyên về nhu cầu và đặc điểm của đối tượng, về tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của địa phương, quốc gia và quốc tế sử dụng các thông tin thu được vào công tác biên phiên dịch tiếng Nhật.

2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp

Sáng tạo, dẫn dắt và phát triển nghề nghiệp thông qua khả năng tự học, học tập suốt đời, học mọi nơi mọi lúc, phát triển các kiến thức và kỹ năng cần thiết và khả năng thích ứng nhanh với sự thay đổi của thực tế.

2.2. Kỹ năng mềm

2.2.1. Các kỹ năng cá nhân

Chăm chỉ, nhiệt tình và say mê công việc; quản lý tốt thời gian và nguồn lực cá nhân; thích ứng với sự phức tạp của thực tế; tự đánh giá kết quả công việc, hoàn thành công việc đúng hạn, đặt mục tiêu, tự phát triển bản thân, tự trau dồi và phát triển nghề nghiệp.

2.2.2. Kỹ năng làm việc nhóm

Hình thành nhóm làm việc hiệu quả; vận hành và phát triển nhóm; lãnh đạo nhóm (quản lý, phân công nhiệm vụ, phối hợp cá nhân trong nhóm, sử dụng các phương pháp động viên...), làm việc trong các nhóm khác nhau.

2.2.3. Kỹ năng quản lý và lãnh đạo

Có khả năng lãnh đạo, quản lý những thay đổi hoặc áp dụng những tiến bộ mới trong các hoạt động nghề nghiệp.

2.2.4. Kỹ năng giao tiếp

- Giao tiếp tốt bằng văn bản và lời nói (trao đổi, thuyết trình), truyền đạt thông tin và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và viết.

- Có khả năng áp dụng những kỹ năng ngôn ngữ và lý thuyết giao tiếp để sử dụng ngôn ngữ tinh tế trong các hoàn cảnh giao tiếp cụ thể và đa dạng.

2.2.5. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

Giao tiếp được bằng ngoại ngữ (tiếng Nhật) với trình độ tiếng Nhật tương đương cấp 4/5 trở lên. Giao tiếp được bằng ngoại ngữ khác (tiếng Anh) với trình độ tương đương B1 trở lên.

2.2.6. Kỹ năng công nghệ thông tin

- Có khả năng sử dụng thành thạo các công cụ tin học như các phần mềm văn phòng (Word, Excel, PowerPoint) và các phần mềm phục vụ công tác chuyên môn (EView, SPSS...); thành thạo trong việc tìm kiếm tài liệu trên Internet phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu. Có khả năng tổ chức lưu trữ thông tin trên máy tính và sử dụng máy tính để giải quyết các vấn đề thông dụng. Sử dụng tốt một hệ quản trị cơ sở dữ liệu cụ thể. Có khả năng phân tích, đánh giá và lập trình quản lý thông qua macro và môđun đơn giản trong Visual Basic.

- Các kỹ năng máy tính cần thiết: làm quen với vị trí làm việc của người phiên dịch, dịch có trợ giúp của máy tính, dịch tự động có sự trợ giúp của con người, học từ các nguồn điện tử: tiếp cận với các chương trình giảng dạy trực tuyến, dữ liệu và tiếp cận tới các nguồn số hoá, đơn phương (web) và 2 chiều (email), giao tiếp từ xa...

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Xác định rõ Chủ nghĩa Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là kim chỉ nam, nền tảng tư tưởng cho mọi hoạt động trong thực tiễn. Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Xây dựng niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, phấn đấu theo mục tiêu lý tưởng của Đảng, bồi dưỡng và nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước. Có phong cách và lối sống lành mạnh, dám hy sinh, phấn đấu cho lý tưởng.

- Có tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, niềm tự hào và sự trân trọng đối với truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc, có ý thức cảnh giác trước âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc.

- Tự tin, linh hoạt, dám đương đầu với rủi ro; tuân thủ các tiêu chuẩn và nguyên tắc đạo đức; nhiệt tình, say mê sáng tạo; có tinh thần tự tôn, hiểu biết văn hóa; có khả năng thích ứng cao với hoàn cảnh và điều kiện, môi trường làm việc, can đảm, quyết tâm hành động bất chấp hoàn cảnh không thuận lợi; luôn có ý thức học hỏi, không ngừng trau dồi năng lực và có khát vọng vượt khó, vươn lên để thành đạt.

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Trung thực, trách nhiệm và đáng tin cậy. Hành vi chuyên nghiệp, tự tôn dân tộc. Say mê trong công việc, tích cực khám phá kiến thức, khám phá thực tiễn.

- Đảm bảo tính liêm chính, công bằng, vô tư, không phân biệt đối xử trong nhiệm vụ biên-phiên dịch, trung thành với văn bản (nói/viết) nguyên gốc, không thêm bớt, chỉnh sửa hay bóp méo nội dung thông tin và ý định giao tiếp của tác giả phát ngôn.

- Đảm bảo bí mật thông tin của khách hàng trong nhiệm vụ biên-phiên dịch; có thái độ đúng và hiểu tâm quan trọng của nhiệm vụ biên phiên dịch; có tính kiên trì, say mê công việc, có hành vi chuyên nghiệp; thực hiện đầy đủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp.

- Có khả năng quản lí thời gian, kĩ năng thích ứng, kĩ năng học và tự học, kĩ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, đưa ra giải pháp, kiến nghị, kĩ năng phân tích, tổng hợp.

- Ứng xử tốt, thân thiện, luôn lắng nghe, khiêm tốn học hỏi từ đồng nghiệp. Đoàn kết, hợp tác, cộng tác hiệu quả với đồng nghiệp.

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

Xác định trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân, có tư cách, tác phong đúng đắn của người công dân; có chuẩn mực đạo đức trong các quan hệ xã hội, sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và đất nước; có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc; có tác phong mẫu mực, làm việc khoa học.

4. Những vị trí công tác người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Nhóm 1 – Biên dịch viên/Phiên dịch viên/Biên tập viên: có khả năng làm việc độc lập với tư cách là một biên dịch viên các văn bản viết hoặc một phiên dịch viên cho các cuộc gặp gỡ tiếp xúc song phương thông thường, biên tập viên tại các nhà xuất bản có xuất bản phẩm là tiếng Nhật, đáp ứng nhu cầu giao tiếp quốc tế tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức Nhà nước hoặc tư nhân, trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội.

Nhóm 2 – Thư ký văn phòng/Trợ lý đối ngoại/Hướng dẫn viên du lịch: có khả năng làm việc trong các văn phòng các công ty nước ngoài, liên doanh hoặc công ty Việt Nam, phụ trách các mảng công việc liên quan đến đối ngoại, hợp tác, kinh doanh, xuất nhập khẩu, du lịch với các đối tác nước ngoài, tham gia đàm phán, giao dịch, kí kết hợp đồng kinh

doanh, theo dõi hợp đồng liên quan, lập kế hoạch, chương trình đón tiếp khách quốc tế, tổ chức các tour du lịch, xử lý các công việc có liên quan đến năng lực nói, viết tiếng Nhật.

Ngoài ra sau khi hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm, người học có thể tham gia giảng dạy tiếng Nhật, có khả năng nghiên cứu và học lên trình độ cao học.

Nhóm 3 – Nghiên cứu viên: có khả năng làm việc tại các viện, trung tâm nghiên cứu với tư cách là nhà nghiên cứu về ngôn ngữ Nhật Bản hay Nhật Bản học, làm cầu nối cho sự giao lưu về ngôn ngữ và văn hóa giữa 2 quốc gia Việt Nam và Nhật Bản.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu của chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ phải tích lũy:	131 tín chỉ
- Khối kiến thức chung trong ĐHQGHN:	27 tín chỉ
<i>(Không tính các môn học GDTC, GDQP-AN và kỹ năng mềm)</i>	
- Khối kiến thức chung theo lĩnh vực:	6/15 tín chỉ
- Khối kiến thức chung của khối ngành:	8 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>6</i> tín chỉ
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>2/14</i> tín chỉ
- Khối kiến thức chung của nhóm ngành:	54 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>48</i> tín chỉ
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>6/27</i> tín chỉ
- Khối kiến thức ngành và bổ trợ:	27 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>18</i> tín chỉ
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>9</i> tín chỉ
- Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp:	9 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung	27				

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>(Không tính các môn học từ số 9 đến số 11)</i>					
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	21	5	4	
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	32	8	5	PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	8	2	PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	35	7	3	POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	17	28		
6		Ngoại ngữ A1	4	16	40	4	
7		Ngoại ngữ A2	5	20	50	5	NN A1
8		Ngoại ngữ B1	5	20	50	5	NN A2
9		Giáo dục thể chất	4				
10		Giáo dục quốc phòng-an ninh	8				
11		Kỹ năng mềm	3				
II		Khối kiến thức chung theo lĩnh vực	6/15				
12	JAP1001	Địa lý đại cương	3	30	9	6	JAP5009 JAP5010
13	JAP1002	Môi trường và phát triển	3	30	9	6	JAP5009 JAP5010
14	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	15	15		
15	MAT1092	Toán cao cấp	4	42	18		
16	MAT1101	Xác suất thống kê	3	27	18		MAT1092
III		Khối kiến thức chung của khối ngành	8				
III.1		Bắt buộc	6				
17	HIS1052	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	30	10	5	
18	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	30	10	5	

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
III.2		Tự chọn	2/14				
19	VL1053	Tiếng Việt thực hành	2	20	6	4	
20	FL1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	15	13	2	
21	PH1051	Logic học đại cương	2	20	6	4	
22	FL1003	Tư duy phê phán	2	15	13	2	
23	FL1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	20	10		
24	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	22	7	1	
25	FL1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	20	8	2	
IV		Khối kiến thức chung của nhóm ngành	54				
IV.1		Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hóa	18				
IV.1.1		Bắt buộc	12				
26	JAP2001	Ngôn ngữ học tiếng Nhật1	3	30	9	6	JAP5009 JAP5010
27	JAP2002	Ngôn ngữ học tiếng Nhật2	3	30	9	6	JAP2002
28	JAP2003	Đất nước học Nhật Bản 1	3	30	9	6	JAP5009 JAP5010
29	JAP2004	Giao tiếp liên văn hóa	3	30	9	6	JAP2015
IV.1.2		Tự chọn	6/27				
30	JAP2005	Hán tự học tiếng Nhật	3	30	9	6	JAP5009 JAP5010
31	JAP2006	Ngữ dụng học tiếng Nhật	3	30	9	6	JAP2002 JAP2007
32	JAP2007	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	30	9	6	JAP5009 JAP5010
33	JAP2008	Phân tích diễn ngôn	3	30	9	6	JAP2002
34	JAP2009	Ngữ pháp chức năng	3	30	9	6	JAP2002
35	JAP2010	Văn học Nhật Bản 1	3	30	9	6	JAP2001
36	JAP2011	Đất nước học Nhật Bản 2	3	30	9	6	JAP2011

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
37	JAP2012	Văn học Nhật Bản 2	3	30	9	6	JAP2010
38	JAP2015	Nhập môn văn hóa các nước Châu Á	3	30	9	6	JAP5009 JAP5010
IV.2		Khối kiến thức tiếng	36				
39	JAP5001	Tiếng Nhật 1A	4	16	40	4	
40	JAP5002	Tiếng Nhật 1B	4	16	40	4	
41	JAP5003	Tiếng Nhật 2A	4	16	40	4	JAP5001 JAP5002
42	JAP5004	Tiếng Nhật 2B	4	16	40	4	JAP5001 JAP5002
43	JAP5005	Tiếng Nhật 3A	4	16	40	4	JAP5003 JAP5004
44	JAP5006	Tiếng Nhật 3B	4	16	40	4	JAP5003 JAP5004
45	JAP5007	Tiếng Nhật 4A	4	16	40	4	JAP5005 JAP5006
46	JAP5008	Tiếng Nhật 4B	4	16	40	4	JAP5005 JAP5006
47	JAP5009	Tiếng Nhật 3C	2	5	20	5	
48	JAP5010	Tiếng Nhật 4C	2	5	20	5	
V		Khối kiến thức ngành và bổ trợ	27				
V.1		Định hướng chuyên ngành Tiếng Nhật phiên dịch	27				
<i>V.1.1</i>		<i>Bắt buộc</i>	<i>18</i>				
49	JAP3029	Phiên dịch	3	20	20	5	JAP5009 JAP5010
50	JAP3001	Biên dịch	3	20	20	5	JAP5009 JAP5010
51	JAP3020	Lý thuyết dịch	3	24	15	6	JAP3029 JAP3001
52	JAP3054	Phiên dịch nâng cao	3	20	20	5	JAP3029
53	JAP3055	Biên dịch nâng cao	3	20	20	5	JAP3001

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
54	JAP3056	Kỹ năng nghiệp vụ biên phiên dịch	3	20	20	5	JAP3054 JAP3055
V.I.2		Tự chọn	9/51				
V.I.2.1		Các môn học chuyên sâu	6/24				
55	JAP3030	Phiên dịch chuyên ngành	3	20	20	5	JAP3029
56	JAP3002	Biên dịch chuyên ngành	3	20	20	5	JAP3001
57	JAP3003	Công nghệ trong dịch thuật	3	24	15	6	JAP3029 JAP3001
58	JAP3028	Phân tích đánh giá bản dịch	3	24	15	6	JAP3029 JAP3001
59	JAP3015	Kỹ năng viết văn bản	3	20	20	5	JAP5009 JAP5010
60	JAP3014	Kỹ năng thuyết trình	3	20	20	5	JAP5009 JAP5010
61	JAP3013	Kỹ năng phân tích và xử lý thông tin	3	20	20	5	JAP5009 JAP5010
62	JAP3012	Kỹ năng giao tiếp	3	20	20	5	JAP5009 JAP5010
V.I.2.2		Các môn học bổ trợ	3/27				
63	JAP3027	Nhập môn tiếng Nhật chuyên ngành	3	24	15	6	JAP5009 JAP5010
64	JAP3035	Tiếng Nhật tài chính - ngân hàng	3	24	15	6	JAP5009 JAP5010
65	JAP3043	Tiếng Nhật quản trị - kinh doanh	3	24	15	6	JAP5009 JAP5010
66	JAP3045	Tiếng Nhật y học	3	24	15	6	JAP5009 JAP5010
67	JAP3034	Tiếng Nhật luật pháp	3	24	15	6	JAP5009 JAP5010
68	JAP3039	Tiếng Nhật hành chính – văn phòng	3	24	15	6	JAP5009 JAP5010

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
69	JAP3044	Tiếng Nhật văn hóa - nghệ thuật	3	24	15	6	JAP5009 JAP5010
70	JAP3040	Tiếng Nhật kiến trúc – xây dựng	3	24	15	6	JAP5009 JAP5010
71	JAP3036	Tiếng Nhật công nghệ thông tin	3	24	15	6	JAP5009 JAP5010
V.2		Định hướng chuyên ngành Nhật Bản học	27				
<i>V.2.1</i>		<i>Bắt buộc</i>	<i>18</i>				
72	JAP3029	Phiên dịch	3	20	20	5	JAP5009 JAP5010
73	JAP3001	Biên dịch	3	20	20	5	JAP5009 JAP5010
74	JAP3017	Lịch sử Nhật Bản	3	30	9	6	JAP5005 JAP5006
75	JAP3006	Dẫn luận kinh tế Nhật Bản	3	30	9	6	JAP5009 JAP5010 JAP3041
76	JAP3050	Xã hội Nhật Bản đương đại	3	30	9	6	JAP5005 JAP5006
77	JAP3026	Nhập môn Nhật Bản học	3	30	9	6	JAP5005 JAP5006
<i>V.2.2</i>		<i>Tự chọn</i>	<i>9/30</i>				
<i>V.2.2.1</i>		<i>Các môn học chuyên sâu</i>	<i>6/15</i>				
78	JAP3048	Văn hóa truyền thống Nhật Bản	3	30	9	6	
79	JAP3022	Nghệ thuật Nhật Bản	3	30	9	6	JAP5005 JAP5006
80	JAP3018	Lịch sử tiếng Nhật	3	30	9	6	JAP2002 JAP2007
81	JAP3009	Hệ thống giáo dục Nhật Bản	3	30	9	6	JAP5005 JAP5006
82	JAP3025	Nhập môn luật Nhật Bản	3	30	9	6	JAP5009

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
							JAP5010
V.2.2.2		<i>Các môn học bổ trợ</i>	3/15				
83	JAP3049	Văn học Nhật Bản đương đại	3	30	9	6	JAP5009 JAP5010
84	JAP3047	Văn hóa kinh doanh Nhật Bản	3	30	9	6	JAP5009 JAP5010
85	JAP3014	Kỹ năng thuyết trình	3	20	20	5	JAP5009 JAP5010
86	JAP3013	Kỹ năng phân tích và xử lý thông tin	3	20	20	5	JAP5009 JAP5010
87	JAP3027	Nhập môn tiếng Nhật chuyên ngành	3	24	15	6	JAP5009 JAP5010 JAP3029 JAP3030
V.3		<i>Định hướng chuyên ngành Tiếng Nhật-Kinh tế</i>	27				
V.3.1		<i>Bắt buộc</i>	18				
88	JAP3029	Phiên dịch	3	20	20	5	JAP5009 JAP5010 JAP2003
89	JAP3001	Biên dịch	3	20	20	5	JAP5009 JAP5010 JAP2003
90	JAP3041	Tiếng Nhật kinh tế	3	15	24	6	JAP5009 JAP5010
91	INE1050	Kinh tế vi mô	3	35	10		
92	INE1051	Kinh tế vĩ mô	3	35	10		
93	FIB2001	Tiền tệ ngân hàng	3	35	10		INE1051
V.3.2		<i>Tự chọn</i>	9/36				
V.3.2.1		<i>Các môn học chuyên sâu</i>	6/21				
94	JAP3042	Tiếng Nhật kinh tế nâng cao	3	24	15	6	JAP5009

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
							JAP5010 JAP3041
95	JAP3035	Tiếng Nhật tài chính - ngân hàng	3	24	15	6	JAP5009 JAP5010
96	JAP3043	Tiếng Nhật quản trị - kinh doanh	3	24	15	6	JAP5009 JAP5010
97	JAP3004	Dẫn luận kinh tế Châu Á	3	30	9	6	JAP5009 JAP5010
98	JAP3005	Dẫn luận kinh tế Đông Nam Á	3	30	9	6	JAP5009 JAP5010 JAP3041
99	JAP3006	Dẫn luận kinh tế Nhật Bản	3	30	9	6	JAP5009 JAP5010 JAP3041
100	BLS2050	Luật kinh tế quốc tế	3	30	9	6	

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
V.3.2.2		<i>Các môn học bổ trợ</i>	3/15				
101	BSA1051	Quản trị học	3	25	10	10	
102	INE2020	Kinh tế quốc tế	3	25	5	15	INE1051
103	BSA2002	Nhập môn Marketing	3	21	23	1	
104	BSA2001	Nguyên lý kế toán	3	27	18		
105	INE2003	Kinh tế phát triển	3	29	16		INE1051
V.4		<i>Định hướng chuyên ngành Tiếng Nhật-Du lịch</i>	27				
V.4.1		<i>Bắt buộc</i>	18				
106	JAP3029	Phiên dịch	3	20	20	5	JAP5009 JAP5010 JAP2003
107	JAP3001	Biên dịch	3	20	20	5	JAP5009 JAP5010 JAP2003
108	JAB3037	Tiếng Nhật du lịch	3	24	15	6	JAP5009 JAP5010
109	TOU2001	Nhập môn khoa học du lịch	3	30	9	6	
110	TOU2003	Kinh tế du lịch	3	30	9	6	
111	JAP3052	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	3	24	15	6	
V.4.2		<i>Tự chọn</i>	9/21				
V.4.2.1		<i>Các môn học chuyên sâu</i>	6/15				
112	JAP3038	Tiếng Nhật du lịch nâng cao	3	24	15	6	JAP5009 JAP5010 JAP3037
113	JAP3011	Kinh tế du lịch Nhật Bản	3	24	15	6	JAP5009 JAP5010 JAP3037
114	JAP3023	Nghiệp vụ du lịch – khách sạn	3	24	15	6	JAP5009

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
							JAP5010 JAP3037
115	JAP3014	Kỹ năng thuyết trình	3	20	20	5	JAP5009 JAP5010
116	JAP3012	Kỹ năng giao tiếp	3	20	20	5	JAP5009 JAP5010
V.4.2. 2		<i>Các môn học bổ trợ</i>	3/6				
117	JAP3008	Đất nước học Việt Nam	3	30	9	6	JAP5009 JAP5010
118	JAP3016	Lịch sử - văn hóa Việt Nam	3	30	9	6	JAP5009 JAP5010
VI		Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp	9				
119	JAP4001	Thực tập	3				
120	JAP4051	Khoá luận tốt nghiệp hoặc các môn học thay thế Khoá luận tốt nghiệp (Chọn 2 môn trong số các môn tự chọn của IV hoặc V)	6				
		Tổng cộng	131				